

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2022**






BÌNH ĐỊNH, 7 - 2022




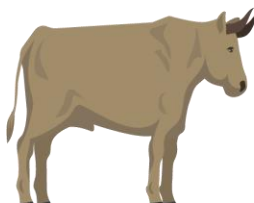

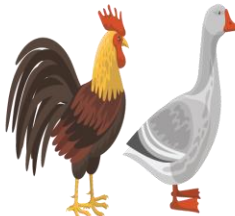
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Lúa	Ngô	Lạc	Rau các loại	Đậu các loại
42.649,2 ha	3.534,4 ha	1.706,1 ha	5.062 ha	670,9 ha
↑ 3,3%	↑ 20,3%	↓ 0,2%	↑ 11,7%	↓ 7,1%
				

Sản xuất nông nghiệp Vụ Hè Thu 2022 đến ngày 15/7/2022

Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
976,2 tấn	23.313,7 tấn	72.634,8 tấn	14.943,3 tấn
↓ 0,6%	↑ 3,4%	↑ 3,9%	↑ 10,1%
			

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác

164.800,1 tấn ↑ 2,3%



Sản lượng thủy sản



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

4.456,9 tỷ đồng
↑ 19%





CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

43.451,5 tỷ đồng

↑ 12%



Khách sạn,
nhà hàng

6.988,4 tỷ đồng

↑ 46,6%



Du lịch,
lữ hành

128,5 tỷ đồng

↑ 582%



Dịch vụ khác

2.628,9 tỷ đồng

↑ 31,9%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

53.197,3 tỷ đồng

↑ 16,7%

Xuất khẩu

977,5 triệu USD

↑ 26,3%



Nhập khẩu

269,2 triệu USD

↑ 13,9%

Xuất nhập khẩu



760,9 tỷ đồng

↑ 29,2%

Doanh thu vận tải hành khách



2.986,4 tỷ đồng

↑ 20,7%

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,88%



Giá vàng

↑ 4,43%



Giá Đô la Mỹ

↓ 0,26%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

77 vụ ↓ 10,5%



Số người bị thương

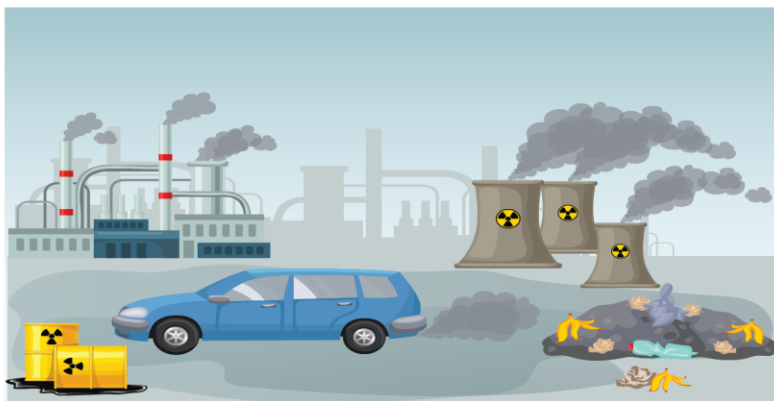
47 người ↓ 14,5%



Số người chết

72 người ↑ 12,5%

Tai nạn giao thông



Số vụ đã phát hiện

52 vụ ↓ 58,1%

Số vụ đã xử lý

53 vụ ↓ 48,5%

Số tiền xử phạt

0,9 tỷ đồng ↓ 18,8%

Vi phạm môi trường

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2022 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu, một số địa phương đã bắt đầu thu hoạch lúa vụ Hè Thu; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2022 giảm 1,35% so với tháng trước và tăng 7,23% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 tăng 6,68% so cùng kỳ;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2022 ước đạt 8.143,3 tỷ đồng, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 32,1% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 53.197,3 tỷ đồng, tăng 16,7% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 7/2022 ước đạt 162,5 triệu USD, giảm 13% so tháng trước và tăng 22,1% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 giá trị ước đạt 1.246,7 triệu USD, tăng 23,4% so cùng kỳ;

- Hàng hoá thông qua cảng biển trong tháng 7/2022 ước đạt 1.286 nghìn TTQ, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 9% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.450,4 nghìn TTQ, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng 0,13% so với tháng trước và tăng 3,29% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2022 tăng 2,88% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo Tỉnh, sự tích cực chủ động điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các địa phương trong việc chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đẩy mạnh chăn nuôi an toàn sinh học. Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời. Tăng cường hoạt động khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, tiếp tục nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả kinh tế tại các địa phương ven biển.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/7/2022, toàn tỉnh đã thực hiện gieo sạ lúa vụ Hè Thu được 42.649,2 ha, tăng 3,3% (+1.371,2 ha) so cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa Hè 4.690 ha, chiếm 11%, đến nay đã thu hoạch 4.508 ha; lúa Thu đã gieo sạ 37.959,2 ha, chiếm 89%, đang trong giai đoạn làm đòng - trổ.

Bên cạnh việc chăm sóc lúa vụ Hè Thu, bà con ở các địa phương đã chuẩn bị xong khâu làm đất và gieo sạ được 316 ha lúa vụ Mùa, gấp gần 3 lần (+206 ha) so với cùng kỳ. Do năm nay nguồn nước tại các hồ chứa dồi dào, bà con tranh thủ thu hoạch lúa Hè Thu xong thì gieo sạ vụ Mùa.

Đến ngày 15/7/2022, tiến độ gieo trồng một số cây trồng cận vụ Hè Thu: Cây ngô 3.534,4 ha, tăng 20,3% (+596,1 ha) so cùng kỳ; lạc 1.706,1 ha, giảm 0,2% (-2,8 ha); vừng 2.798,4 ha, tăng 2,5% (+67,8 ha); rau các loại 5.062 ha, tăng 11,7% (+532 ha); đậu các loại 670,9 ha, giảm 7,1% (-50,9 ha).

Hoạt động chăn nuôi: Các ngành chức năng tiếp tục kiểm tra đôn đốc công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương; phát hiện bệnh kịp thời, tăng cường giám sát dịch bệnh động vật: Dịch viêm da nổi cục ở bò, dịch tả lợn Châu Phi, dịch tả lợn tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác... hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp phát triển chăn nuôi, chăn nuôi an toàn sinh học giảm thiểu dịch bệnh; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Tính đến tháng 7/2022, đàn trâu ước đạt 17.564 con, giảm 2,1% (-368 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 296.360 con, tăng 0,3% (+910 con); trong đó, bò sữa

có 2.450 con, tăng 2,5% (+60 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 668.569 con, tăng 1,3% (+8.824 con). Đàn gia cầm ước đạt 8.755,3 nghìn con, tăng 4,6% (+382,8 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà 6.524,3 nghìn con, tăng 6,1% (+373,9 nghìn con) so với cùng kỳ.

Bảy tháng đầu năm 2022, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 976,2 tấn, giảm 0,6% (-6 tấn) so cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 23.313,7 tấn, tăng 3,4% (+764,4 tấn); sản lượng sữa bò sản xuất ước đạt 6.872 tấn, tăng 4% (+266,8 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 72.634,8 tấn, tăng 3,9% (+2.696,5 tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 14.943,3 tấn, tăng 10,1% (+1.374,3 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 11.773,1 tấn, tăng 11,8% (+1.246,1 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Bảy tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc ước tính 19.500 ha. Nhìn chung, diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ đạt 121.369 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 96,6 triệu cây giống các loại.

Trong tháng 7/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 76.548 m³, tăng 2,7% (+2.024 m³) so với cùng kỳ. Cộng dồn 7 tháng năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 586.148 m³, tăng 2,4% (+13.548 m³) so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; nhưng xảy ra 17 vụ phá rừng trái pháp luật, tăng 54,5% (+6 vụ) so với cùng kỳ, với diện tích 7,2 ha, tăng 5,6 ha so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tháng 7/2022, thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định.

Hiện nay, người nuôi đang thả nuôi vụ 2 vùng nuôi tôm thâm canh - bán thâm canh. Đối với vùng nuôi tôm quảng canh cải tiến, người nuôi đang thu hoạch theo hình thức đánh tĩa thả bù.

Tổng sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh ước đạt 164.800,1 tấn, tăng 2,3% (+3.757,1 tấn) so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 157.133,3 tấn, tăng 2,3% (+3.515,8 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương

sản lượng đạt 7.959,6 tấn, tăng 3,9% (+299,7 tấn) so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng ước đạt 7.666,8 tấn, tăng 3,2% (+241,2 tấn), riêng tôm thẻ chân trắng ước đạt 5.264,5 tấn, tăng 3,2% (+165,6 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 7 tháng năm 2022 ước đạt 3.591,8 triệu con, tăng 3,3% (+115,3 triệu con) so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2022 diễn ra trong bối cảnh áp lực lạm phát ở nhiều nước trên thế giới tăng cao và kéo dài, giá nguyên vật liệu đầu vào, giá xăng dầu tăng mạnh; tình hình xung đột ở Ukraina vẫn chưa chấm dứt; nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục nhưng không ổn định,... Sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, lợi nhuận thấp, nhiều ngành phải thu hẹp quy mô sản xuất do nhu cầu thị trường, đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp có xu hướng giảm dần. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất tăng 6,68% so cùng kỳ.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Mặc dù sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2022 đạt tốc độ tăng trưởng khá so với cùng kỳ, tăng 7,23% (do tháng 7/2021 chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19). Chia theo ngành hoạt động, công nghiệp khai khoáng giảm 38,73%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,34%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 36,54%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 14,86%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá 6,68% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 31,08%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,51%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,67%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 4,43%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 31,08%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 76,36% do các mỏ khai thác titan đang dần cạn kiệt, một doanh nghiệp đã dừng khai thác và chế biến titan, dự báo ngành này sẽ còn giảm sâu trong thời gian tới; hoạt động khai khoáng khác tăng 6,01%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,51%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; dệt; sản xuất

trang phục; chế biến gỗ; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Tình hình sản xuất ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,45% do nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao: Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 73,08%; tôm đông lạnh tăng 41,27%. Nhóm ngành thức ăn chăn nuôi vẫn giữ được tốc độ tăng khá, thức ăn gia súc tăng 4,51%; thức ăn gia cầm tăng 17,68%. Tuy nhiên, khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao do giá xăng, dầu tăng; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả leo thang, các doanh nghiệp buộc phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa Vinamilk Bình Định thấp, sản lượng sản xuất các tháng gần đây sụt giảm so cùng kỳ (-12,14%).

- Sản xuất đồ uống tăng 18,27%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 16,5% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19.

- Nhóm ngành sản xuất trang phục, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng lần lượt 11,88% và 19,04%. Đây là hai ngành có sự phục hồi và tăng trưởng tốt nhất trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,92%. Trong đó, dung dịch đậm huyết thanh tăng 15,26%, thuốc nước để tiêm tăng 67,29%. Nguyên nhân, đơn hàng các tháng đầu năm 2022 nhiều, các doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng sau thời gian dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 30,1% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 44,67%, cấu kiện thép giảm 18,74%. Nguyên nhân chính là do giá bán của sản phẩm tấm lợp bằng kim loại và cấu kiện thép của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường, doanh số bán hàng của 2 sản phẩm này từ tháng 4 đến nay thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021.

- Ngành chế biến giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,09%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao, là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng cho toàn ngành công nghiệp. Sau thời gian dài chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và kết nối được với các thị trường nước ngoài, hàng hóa được xuất khẩu, số lượng đơn đặt hàng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,67%. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, trong các tháng đầu năm 2022 xuất hiện một số đợt mưa lũ bất thường, góp phần tăng lượng nước tại các hồ thủy điện. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động, đóng góp vào giá trị sản xuất của ngành điện. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 29,38% và sản lượng điện thương phẩm tăng 3,62%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,43%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,55%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,27%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2022 giảm 0,84% so với tháng trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số lao động giảm như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,92%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 5,33%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 1,99% (do doanh nghiệp đang vào cuối vụ sản xuất, hợp đồng giảm, quy mô sản xuất giảm).

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2022 tăng 2,41% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,83% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,28%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,76%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,99%.

Chỉ số sử dụng lao động 7 tháng đầu năm 2022 tăng 0,9% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,79% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,73%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,74%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,72%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động 7 tháng đầu năm 2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,68%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,46%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,41%.

3. Đầu tư

Năm 2022, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông là một trong các khâu đột phá, tạo động lực phát triển kinh tế. Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn; tập trung chỉ đạo hoàn tất thủ tục và tổ chức khởi công các dự án trọng điểm đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, nhất là trên các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục. Tích cực giải ngân các nguồn vốn đầu tư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 ước đạt 1.154 tỷ đồng, tăng 6,8% so tháng trước và tăng 21,6% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.456,9 tỷ đồng, tăng 19% so cùng kỳ năm 2021, đạt 49,4% kế hoạch năm.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 7/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 89.070 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ và tăng 9,9% so với tháng 12/2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/7/2022 ước đạt 98.150 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ và tăng 8,1% so với tháng 12/2021.

Ước đến 31/7/2022 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,31% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, thị trường hàng hóa lưu thông thông suốt, không xảy ra tình trạng khan hàng, sốt giá. Các doanh nghiệp, nhà phân phối trên địa bàn tỉnh chuẩn bị tốt nguồn cung, đa dạng các loại hàng tiêu dùng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường. Do vậy, hoạt động tất cả các ngành thương mại, dịch vụ tiêu

dùng và vận tải trong tháng 7 năm 2022 tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với tháng 6 năm 2022.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hiện nay, đời sống sinh hoạt của người dân trở lại trạng thái bình thường, hoạt động mua sắm trực tiếp đang có dấu hiệu phục hồi tốt sau đại dịch Covid-19; cùng với đó, giao dịch thương mại điện tử tiếp tục tăng, nhu cầu du lịch tăng mạnh cùng với các sự kiện mới lạ, hấp dẫn du khách đã làm cho hoạt động thương mại dịch vụ trở nên nhộn nhịp và sôi động, tác động tích cực đến tăng trưởng của tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2022 ước đạt 8.143,3 tỷ đồng, tăng 6,1% so với tháng trước; tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu hàng hóa bán lẻ ước tính đạt 6.393,9 tỷ đồng, tăng 2,8% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 7 là tháng cao điểm của du lịch hè, kết hợp nhiều sự kiện nội bật được tổ chức trong tháng, thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài tỉnh tham gia. Từ ngày 16/7 đến ngày 13/8/2022, Quy Nhơn lần đầu tiên diễn ra vòng chung kết Miss World Vietnam 2022, dự kiến mang tới hàng vạn khách du lịch cho tỉnh Bình Định. Do đó, hầu hết các ngành dịch vụ có tốc độ tháng 7 cao so với tháng trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7/2022 ước đạt 1.271,6 tỷ đồng, tăng 23,5% so với tháng trước, tăng 236,8% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch dự tính trong tháng 7/2022 ước đạt 50,9 tỷ đồng, tăng 36,9% so với tháng trước. Ngành dịch vụ khác, tháng 7/2022 ước đạt 426,9 tỷ đồng, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 101,6% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước 7 tháng đạt 53.197,3 tỷ đồng, tăng 16,7% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 43.451,5 tỷ đồng, chiếm 81,7% tổng mức và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: lương thực, thực phẩm ước 20.872 tỷ đồng, tăng 10,9% chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng mức bán lẻ (*chiếm 48,0%*); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước 5.204,7 tỷ đồng, tăng 11,1%, chiếm 12%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước 2.992,3 tỷ đồng, tăng 11,8%, chiếm 6,9%; Xăng, dầu ước đạt 5.703,5 tỷ đồng, tăng 24,2%, chiếm 13,1%; Nhiên liệu khác ước đạt 1.136,4 tỷ đồng, tăng 17,4%, chiếm 2,6%; Đá quý, kim loại quý ước đạt 903 tỷ đồng, tăng 11,9%, chiếm 2,1%; Hàng hoá khác ước đạt 1.675,9 tỷ đồng, tăng 12,1%, chiếm

3,9%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ ước đạt 699,9 tỷ đồng, tăng 7,8%, chiếm 1,6%. ...

Bảy tháng đầu năm 2022, du lịch Bình Định đã có sự phát triển mạnh mẽ, luôn nằm trong nhóm những địa phương có tốc độ phục hồi du lịch nhanh nhất. Lợi thế từ hạ tầng giao thông đồng bộ, cơ sở lưu trú được nâng cấp với việc bổ sung mới nhiều khu du lịch nghỉ dưỡng 5 sao quy mô lớn, cùng các chương trình kích cầu sáng tạo được tỉnh và các doanh nghiệp triển khai đã và đang trở thành "trụ cột" vững chắc, đưa du lịch Bình Định trở thành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, thúc đẩy các ngành dịch vụ khác tăng trưởng theo. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 7 tháng đạt 6.988,4 tỷ đồng, tăng 46,6% so cùng kỳ, trong đó, ngành ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất, ước đạt 6.365,1 tỷ đồng tăng 41,3%. Ngành có tốc độ tăng cao nhất là dịch vụ lữ hành, đạt doanh thu 128,5 tỷ đồng, tăng 582%. Nhóm ngành dịch vụ khác đạt 2.628,9 tỷ đồng, tăng 31,9% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Bảy tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu tăng mạnh, nhưng gặp nhiều khó khăn như: giá nhiên liệu, chi phí dịch logistics tăng cao, nhiều đơn hàng chót trước khi xảy ra biến động giá nguyên liệu nên doanh nghiệp thâm hụt lợi nhuận. Ngoài ra, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine cũng sẽ tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá các nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 7/2022 ước đạt 162,5 triệu USD, giảm 13% so tháng trước và tăng 22,1% so cùng kỳ; Bảy tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 1.246,7 triệu USD, tăng 23,4% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước đạt 977,5 triệu USD, tăng 26,3%, đạt 72,4% kế hoạch năm 2022; nhập khẩu ước đạt 269,2 triệu USD, tăng 13,9%. Cán cân thương mại hàng hóa 7 tháng đầu năm 2022 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 708,3 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 7/2022 ước đạt 124,9 triệu USD, giảm 10% so với tháng trước và tăng 23,1% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 977,5 triệu USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ.

Trong đó, các sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ như hàng thủy hải sản ước đạt 95,4 triệu USD, tăng 85,4%; Nhóm hàng sắn và sản phẩm từ

sản chủ yếu là tinh bột ước đạt 37,3 triệu USD, tăng 167,3%; Hàng dệt may ước đạt 150,6 triệu USD, tăng 78,8%; mặt hàng gỗ ước đạt 176 triệu USD, tăng 34,7% so cùng kỳ, nhóm này tăng mạnh do giá dăm nguyên liệu tăng cao; sản phẩm từ sắt thép đạt 0,9 triệu USD, tăng 178,8%.

Bên cạnh đó, một số mặt hàng xuất khẩu giảm sâu như: gạo đạt 27,6 triệu USD, giảm 26,3%; giày dép da các loại đạt 2,3 triệu USD, giảm 33,7%.

Xuất khẩu trực tiếp 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 972,7 triệu USD, chiếm 99,15% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 110 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 316,4 triệu USD, chiếm 32,5%; Châu Âu đạt 234,2 triệu USD, chiếm 24,1%; Châu Mỹ đạt 394,1 triệu USD, chiếm 40,5%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 122,6 triệu USD, chiếm 12,6%; Nhật Bản đạt 106,3 triệu USD, chiếm 10,9%; Đức đạt 62,4 triệu USD, chiếm 6,4%; Anh đạt 32,5 triệu USD, chiếm 3,3% trong kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 7/2022 ước đạt 37,6 triệu USD, giảm 21,7% so với tháng trước và tăng 19,2% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 269,2 triệu USD, tăng 13,9% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 54,3 triệu USD, tăng 66% so cùng kỳ; nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 44,5 triệu USD, tăng 22,7% so cùng kỳ; nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 53,6 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ; nguyên, phụ liệu dệt phẩm ước đạt 8,6 triệu USD, tăng 10,5% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định tháng 7/2022 diễn ra sôi động, nhu cầu đi lại của người dân tăng, lượng khách đến tỉnh tham quan du lịch cũng tăng cao hơn so với tháng 6/2022. Trong 7 tháng đầu năm 2022, ngành vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định hoạt động nhộn nhịp và khởi sắc. Đặc biệt là vận tải hành khách tăng trưởng tốt; trong đó, vận tải hàng không, đường biển và đường sắt là những ngành có mức tăng trưởng cao. Dự kiến trong những tháng tiếp theo ngành vận tải sẽ tiếp tục giữ đà tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 7/2022 ước đạt 3.162,7 nghìn hành khách, luân chuyển 309,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 6,6%, luân chuyển tăng 4,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 315,9%, luân chuyển tăng 342,9%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 18.781,1 nghìn hành khách, luân chuyển 1.854,6 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 27,2%, luân chuyển tăng 28,2%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 7/2022 ước đạt 2.655,3 nghìn tấn, luân chuyển 380,2 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,3%, luân chuyển tăng 1,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 52,2%, luân chuyển tăng 47,7%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 18.491 nghìn tấn, luân chuyển 2.635 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 17,5%, luân chuyển tăng 21,8%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 7/2022 ước đạt 1.286 nghìn TTQ, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 9% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.450,4 nghìn TTQ, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: Dăm gỗ, viên gỗ nén, phân bón, thức ăn gia súc...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 7/2022 ước đạt 688,7 tỷ đồng, tăng 2,6% so tháng trước và tăng 66,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 128,6 tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 358,2% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 434,1 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 48,7% so cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 125,8 tỷ đồng, tăng 2,3% so tháng trước và tăng 34,5% so cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước và tăng 61,2% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.601,9 tỷ

đồng, tăng 20,5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 760,9 tỷ đồng, tăng 29,2%; vận tải hàng hóa đạt 2.986,4 tỷ đồng, tăng 20,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 853,5 tỷ đồng, tăng 13%; bưu chính, chuyển phát đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 26,7%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng 0,13% so với tháng trước; tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2021; tăng 2,57% so với tháng 12 năm 2021. Bình quân 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,88% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong mức tăng 0,13% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 so với tháng trước có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,73%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,58%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,28%. Ngược lại, nhóm giao thông giảm 2,74%. Riêng nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 7 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ tăng 2,88%. CPI bình quân tăng do chịu tác động của 6 nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất, Nhóm Giao thông tăng 16,39% do Liên Bộ Tài Chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nhóm nhiên liệu tăng 43,8%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 16,09%.

Thứ hai, Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 4,25%, do chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 5,96%; thuốc hút tăng 3,27%.

Thứ ba, Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,39%, do may mặc tăng 4,02%; may mặc khác và mũ nón tăng 3,07%.

Thứ tư, Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,73%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 1,98%; trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm thịt gia cầm tăng 12,95%, trứng các loại tăng 10,9%; thủy sản tươi sống tăng 4,55%; thủy sản chế biến tăng 5,36%; rau tươi, khô và chế biến tăng 12,08%.

Thứ năm, Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,51%; nguyên nhân do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,56%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 24,32%.

Thứ sáu, Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,11%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 3,12%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,41%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 7 năm 2022 bình quân 5.277 ngàn đồng/chi, giảm 3,75% so với tháng trước, do giá vàng thế giới giảm; tăng 0,1% so với tháng 12/2021 và tăng 1,15% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2022 tăng 4,43% so cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 7 năm 2022 là 23.497 VND/USD, tăng 0,67% so tháng trước; tăng 2,24% so với tháng 12/2021 và tăng 1,67% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2022 giảm 0,26% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

- Trước nguy cơ bùng phát ca mắc Covid-19 do biến thể phụ BA.4 và BA.5 gây ra, ngành Y tế Bình Định tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch.

- Tổ chức giám sát tình hình bệnh nhân sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Giám sát các trường hợp viêm phổi nặng nghi do vi rút gây ra.

- Triển khai các chiến dịch tiêm chủng Covid-19, tổ chức tiêm an toàn, nhanh nhất. Đến nay, tỉnh đã tổ chức tiêm cho người trên 18 tuổi ít nhất 01 mũi đạt tỷ lệ 98,6%, tiêm đủ liều cơ bản đạt tỷ lệ 95,9%. Đã tổ chức tiêm chủng đủ mũi vắc xin cho trẻ từ 12 đến 17 tuổi đạt tỷ lệ 99,2%.

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19:* Tính đến sáng ngày 22/7/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 139.184 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 138.835 trường hợp đã khỏi bệnh; 39 trường hợp đang điều trị; 310 trường hợp tử vong.

- *Bệnh sốt xuất huyết:* Trong tháng phát hiện 42 ổ dịch sốt xuất huyết, cộng dồn từ đầu năm đến nay có 91 ổ dịch sốt xuất huyết, tăng 160% (+56 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; Số ca mắc mới 648 ca, cộng dồn 7 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh Bình Định có 1.259 ca, tăng 65,88% (+500 ca) so với cùng kỳ năm 2021.

Không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng có 51 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định có 149 ca mắc, giảm 50,17% (-150 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella, bệnh ho gà, bạch hầu, bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9, bệnh đậu mùa khỉ*: Từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp sốt phát ban, bằng cùng kỳ năm trước.

- *Tình hình bệnh dại và tiêm phòng dại*: Trong tháng ghi nhận 01 trường hợp mắc và tử vong nghi do bệnh dại.

7.2. Về Giáo dục

Trong tháng 7, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh. Năm nay, toàn tỉnh có 18.555 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó có 396 thí sinh tự do; thành lập 01 hội đồng thi với 43 điểm thi. Nhằm đảm bảo tiến độ công bố điểm thi đúng quy định, công tác chấm thi được Sở Giáo dục và Đào tạo tiến hành ngay sau khi kết thúc môn thi cuối cùng của kỳ thi.

7.3. Tai nạn giao thông

Trong tháng 7/2022 (từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/7/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông, làm 6 người chết và 3 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Bảy giảm 1 vụ (-12,5%), giảm 2 người chết (-25%) và giảm 1 người bị thương (-25%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Bảy giảm 1 vụ (-12,5%), giảm 1 người chết (-14,3%) và tăng 1 người bị thương (+50%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.977 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 6,5 tỷ đồng, tạm giữ 892 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 664 trường hợp.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 77 vụ tai nạn giao thông, làm 72 người chết và 47 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng đầu năm 2022 giảm 9 vụ (-10,5%), tăng 8 người chết (+12,5%) và giảm 8 người bị thương (-14,5%). Bình quân 1 tháng trong 7 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 7 người bị thương.

7.4. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 7/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 11 vụ vi phạm môi trường, giảm 15 vụ (-57,7%); số vụ vi phạm đã xử lý là 06 vụ, giảm 4 vụ (-40%); xử phạt 110,2 triệu đồng, tăng 67,7 triệu đồng (+159,3%) so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 52 vụ vi phạm môi trường, giảm 72 vụ (-58,1%); đã xử lý 53 vụ, giảm 50 vụ (-48,5%); số tiền xử phạt là 898,8 triệu đồng, giảm 207,6 triệu đồng (-18,8%) so với cùng kỳ năm trước.

7.5. Tình hình thiên tai

Trong tháng, tình hình thời tiết ổn định, không xảy ra thiên tai bất thường./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.278,0	42.649,2	103,3
Lúa mùa	110,0	316,0	287,3
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.938,3	3.534,4	120,3
Cây lạc	1.708,9	1.706,1	99,8
Rau các loại	4.530,0	5.062,0	111,7
Đậu các loại	721,8	670,9	92,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	106,53	98,65	107,23	106,68
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	67,58	101,69	61,27	68,92
07. Khai thác quặng kim loại	14,39	115,94	17,89	23,64
08. Khai khoáng khác	124,48	99,92	93,97	106,01
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,34	98,25	106,34	106,51
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	102,44	101,05	107,02	109,45
11. Sản xuất đồ uống	125,40	101,59	142,44	118,27
13. Dệt	117,35	84,17	115,38	118,13
14. Sản xuất trang phục	122,27	103,96	123,57	111,88
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,65	83,33	133,33	90,66
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	134,85	108,28	150,98	119,04
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,20	91,65	100,61	101,72
18. In, sao chép bản ghi các loại	82,82	107,45	149,71	102,56
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	83,77	77,37	86,91	101,15
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,99	93,35	103,24	113,92
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	40,78	98,45	23,52	55,57
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,62	102,73	109,98	97,74
24. Sản xuất kim loại	67,37	56,65	39,96	72,69
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	52,35	93,39	52,78	69,90
27. Sản xuất thiết bị điện	83,33	106,67	102,56	83,14
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	490,05	102,73	93,12	88,42
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	42,91	113,51	52,53	36,77
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	130,10	88,11	102,40	117,09
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	83,33	100,00	250,00	180,85
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	69,17	111,81	57,01	113,05
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	121,74	102,23	136,54	119,67
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	121,74	102,23	136,54	119,67
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,49	102,53	114,86	104,43
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,64	103,34	117,03	104,55
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,77	101,35	111,76	104,27

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2022		7 tháng năm
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.080	1.252	9.631	115,89	17,89	23,64
Đá xây dựng khác	M ³	146.354	144.750	836.163	98,90	94,32	110,10
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	2.780	2.352	16.418	84,60	147,92	173,08
Tôm đông lạnh	Tấn	98	113	777	115,31	106,60	141,27
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	2.420	3.015	19.373	124,59	80,87	87,86
Tinh bột sắn	Tấn	-	-	40.195	-	-	105,99
Thức ăn gia súc	Tấn	113.285	118.564	791.743	104,66	100,36	104,51
Thức ăn gia cầm	Tấn	35.113	35.423	241.947	100,88	130,96	117,68
Bia đóng chai	1000 lít	5.919	6.020	35.139	101,71	139,51	116,50
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	396	333	2.739	84,09	115,22	118,16
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	4.401	4.524	25.009	102,79	143,21	119,21
Giày dép	1000 đôi	60	50	288	83,33	131,58	90,57
Dăm gỗ	Tấn	231.832	253.394	1.253.297	109,30	162,34	123,04
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.348	3.068	24.485	91,64	100,59	101,72
Báo in	Triệu trang	1.610	1.725	10.692	107,14	150,00	102,93
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	3	13	150,00	150,00	76,47
Ôxy	Tấn	127	127	909	100,00	94,07	101,45
Titan ôxit	Tấn	375	200	2.621	53,33	31,45	83,66
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	7.278	5.875	37.551	80,72	105,34	105,68
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	534	570	2.994	106,74	138,01	113,02
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.160.288	2.549.926	20.377.742	80,69	88,38	115,26
Thuốc nước để tiêm	Lít	14.484	11.284	114.190	77,91	81,26	167,29
Bao và túi từ plastic	Tấn	16	16	180	100,00	30,77	30,98
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	99	84	2.564	84,85	15,27	70,77
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	52	56	613	107,69	45,16	82,61
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.390	14.082	85.826	105,17	102,91	78,54
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.177	2.355	14.118	108,18	103,47	95,09

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2022		7 tháng năm
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	17.179	20.992	115.417	122,20	115,81	92,73
Đá ốp lát	M ²	357.384	360.290	2.121.355	100,81	109,76	100,14
Gang thỏi hợp kim	Tấn	313	100	1.664	31,95	43,29	112,43
Ống bằng sắt, thép	Tấn	31	35	224	112,90	38,04	45,34
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	759	485	5.090	63,90	169,58	116,48
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	3.941	5.184	41.796	131,54	93,19	81,26
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	19.331	12.950	184.046	66,99	26,37	55,33
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	82	87	392	106,10	102,35	83,23
Máy bào, máy phay	Cái	48	45	192	93,75	109,76	96,97
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	16	21	128	131,25	65,63	76,19
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	670.321	572.844	5.000.706	85,46	104,60	117,75
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	404.960	346.042	2.920.872	85,45	99,19	120,75
Hương cây	1000 thẻ	12	12	101	100,00	240,00	180,36
Điện sản xuất	Triệu kwh	160	156	1.145	97,50	150,00	129,38
Điện thương phẩm	Triệu kwh	225	244	1.402	108,44	110,41	103,62
Nước uống được	1000 m ³	3.214	3.322	20.563	103,36	117,05	104,56

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	99,16	102,41	100,90
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	99,63	79,17	80,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,10	103,28	101,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	96,24	94,26
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	99,01	98,28
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	99,00	64,71	66,16
Khai khoáng khác	100,00	91,26	93,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,08	109,44	106,80
Sản xuất đồ uống	100,00	99,31	99,51
Dệt	101,42	126,75	126,37
Sản xuất trang phục	100,69	112,40	100,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,23	121,11	109,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,23	100,15	99,96
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,72	100,85	101,03
In, sao chép bản ghi các loại	103,80	102,18	96,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	105,74	91,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	100,77	96,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,73	28,16	37,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,51	100,16	100,11
Sản xuất kim loại	100,00	88,89	92,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,67	70,00	78,52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	9,68	8,29
Sản xuất thiết bị điện	100,00	50,00	51,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	71,25	69,45
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	58,33	44,44
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,01	100,54	105,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	50,00	35,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	100,24	100,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,72	97,57	97,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	99,84	98,82
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	100,95	100,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,04	101,75	100,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,17	103,95	103,41

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.080.935	1.153.949	4.456.857	49,4	119,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	618.698	688.247	2.682.482	49,0	120,4
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	228.915	258.999	989.033	42,2	121,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>214.564</i>	<i>226.481</i>	<i>901.825</i>	<i>46,0</i>	<i>159,2</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	352.001	378.914	1.294.383	89,0	151,5
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	17.550	5,1	9,1
- Xổ số kiến thiết	14.817	18.558	78.547	47,1	185,5
- Vốn khác	22.965	31.776	302.969	26,0	92,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	358.859	358.587	1.320.430	37,2	120,6
- Vốn cân đối ngân sách huyện	217.456	198.141	701.014	27,5	115,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>202.415</i>	<i>195.771</i>	<i>667.310</i>	<i>27,8</i>	<i>173,3</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121.251	141.445	471.963	47,5	153,6
- Vốn khác	20.152	19.001	147.453	-	81,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	103.378	107.115	453.945	-	107,4
- Vốn cân đối ngân sách xã	43.113	51.668	216.685	-	106,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>41.745</i>	<i>45.745</i>	<i>179.379</i>	<i>-</i>	<i>108,6</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54.229	45.333	188.066	-	115,0
- Vốn khác	6.036	10.114	49.194	-	88,6

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	89.070	109,9	114,7
2. Tổng dư nợ cho vay	98.150	108,1	113,9
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,31	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022		Ước tính tháng 7 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.673.439,6	8.143.304,4	53.197.257,1	100,0	106,1	132,1	116,7
Thương nghiệp	6.217.818,3	6.393.910,3	43.451.500,2	81,7	102,8	114,7	112,0
Khách sạn, nhà hàng	1.029.494,0	1.271.620,0	6.988.396,0	13,1	123,5	336,8	146,6
Du lịch lữ hành	37.197,0	50.935,0	128.440,5	0,2	136,9	-	682,0
Dịch vụ	388.930,3	426.839,1	2.628.920,4	5,0	109,7	201,6	131,9

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	6.217.818,3	6.393.910,3	43.451.500,2	114,7	112,0
Lương thực, thực phẩm	2.882.114,6	2.972.614,6	20.871.965,4	108,9	110,9
Hàng may mặc	324.508,2	330.808,2	2.333.374,6	114,9	102,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	765.076,8	766.506,8	5.204.658,3	113,8	111,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	61.029,6	64.569,6	434.480,0	122,8	110,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	459.533,8	487.003,8	2.992.315,8	126,1	111,8
Ô tô các loại	20.253,5	20.135,5	142.965,7	101,2	84,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	182.331,8	186.681,8	1.353.022,8	117,6	104,6
Xăng, dầu các loại	906.886,8	940.035,8	5.703.501,8	127,2	124,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	163.283,3	164.253,3	1.136.394,9	121,5	117,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	122.025,7	126.053,7	903.008,7	116,3	111,9
Hàng hóa khác	232.221,9	234.960,9	1.675.869,3	117,8	112,1
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.552,3	100.286,3	699.942,9	117,1	107,8

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 7 và 7 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.029.494,0	1.271.620,0	6.988.396,0	336,8	146,6
Dịch vụ lưu trú	175.093,0	225.881,0	623.324,0	1.119,7	238,3
Dịch vụ ăn uống	854.401,0	1.045.739,0	6.365.072,0	292,6	141,3
Du lịch lữ hành	37.197,0	50.935,0	128.440,5	-	682,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	388.930,3	426.839,1	2.628.920,4	201,6	131,9

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022		Ước tính tháng 7 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	138.745	124.889	977.504	100,0	90,0	123,1	126,3
Kinh tế Nhà nước	5.938	5.000	27.633	2,8	84,2	241,1	73,7
Kinh tế tư nhân	112.880	98.965	835.397	85,5	87,7	115,3	127,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	19.927	20.924	114.474	11,7	105,0	154,5	138,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	12.399	11.566	95.377	9,8	93,3	132,9	185,4
Gạo	5.938	5.000	27.633	2,8	84,2	241,1	73,7
Sắn và các sản phẩm từ sắn	5.695	7.594	37.254	3,8	133,3	355,4	267,3
Quặng và khoáng sản khác	5.628	5.660	29.210	3,0	100,6	223,4	102,3
Sản phẩm từ chất dẻo	13.317	17.063	131.925	13,5	128,1	98,1	104,9
Gỗ	33.863	27.163	176.010	18,0	80,2	175,9	134,7
Sản phẩm gỗ	37.668	29.179	320.649	32,8	77,5	77,4	109,5
Hàng dệt, may	22.989	20.514	150.589	15,4	89,2	142,7	178,8
Giày dép các loại	249	411	2.313	0,2	165,1	74,5	66,3
Sản phẩm từ sắt thép	238	155	909	0,1	65,1	484,4	278,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	32	30	241	0,0	93,8	33,0	35,1
Hàng hoá khác	729	554	5.394	0,6	76,0	125,9	118,4

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022		Ước tính tháng 7 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	47.965	37.565	269.224	100,0	78,3	119,2	113,9
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	35.188	26.344	209.307	77,7	74,9	100,1	112,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	12.777	11.221	59.917	22,3	87,8	215,6	118,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	7.502	5.083	54.289	20,2	67,8	118,5	166,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	10.162	7.700	44.500	16,5	75,8	250,7	122,7
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.235	1.675	8.554	3,2	135,6	160,4	110,5
Phân bón	1.789	1.400	9.092	3,4	78,3	75,5	77,8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.089	5.374	33.058	12,3	105,6	130,0	109,9
Vải các loại	5.174	3.853	32.197	12,0	74,5	116,8	166,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.214	6.238	53.555	19,9	75,9	87,7	107,1
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	55	133	208	0,1	241,8	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.653	4.800	21.849	8,1	72,1	82,2	54,2
Hàng hoá khác	2.092	1.309	11.922	4,3	62,6	150,5	142,6

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2022 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,88	103,29	102,57	100,13	102,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,30	103,18	100,78	100,58	102,73
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,96	99,99	98,24	100,14	99,69
Thực phẩm	110,67	102,78	100,84	100,87	101,98
Ăn uống ngoài gia đình	128,60	104,83	101,35	100,13	105,03
Đồ uống và thuốc lá	106,81	105,13	102,49	100,00	104,25
May mặc, mũ nón, giày dép	106,26	102,97	101,75	100,00	103,39
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,07	102,42	102,08	100,73	102,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,88	102,15	101,86	100,00	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,06
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	116,75	114,20	110,78	97,26	116,39
Bưu chính viễn thông	98,68	100,45	100,43	100,00	99,87
Giáo dục	110,57	100,26	108,93	100,00	96,58
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	95,92
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,65	103,19	102,11	100,00	101,39
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,70	100,88	100,50	100,28	100,40
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,86	101,15	100,10	96,25	104,43
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,89	101,67	102,24	100,67	99,74

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 7 và 7 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	688.692,1	4.601.857,4	102,6	166,5	120,5
Vận tải hành khách	128.593,0	760.914,1	105,9	458,2	129,2
Đường bộ	127.984,4	757.509,6	105,9	459,3	128,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	608,6	3.404,5	107,4	309,4	226,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	434.112,6	2.986.425,3	101,7	148,7	120,7
Đường bộ	433.264,7	2.981.742,9	101,7	148,6	120,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	847,9	4.682,4	113,7	229,9	195,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	125.825,3	853.443,3	102,3	134,5	113,0
Bưu chính, chuyển phát	161,2	1.074,7	101,7	161,2	126,7

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.162,7	18.781,1	106,6	415,9	127,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.103,4	18.454,6	106,6	418,1	126,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	59,3	326,5	108,0	325,8	225,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	309.455,3	1.854.583,1	104,8	442,9	128,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	308.936,9	1.851.676,5	104,8	443,2	128,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	518,4	2.906,6	106,8	306,0	217,8
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.655,3	18.491,0	101,3	152,2	117,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.650,4	18.464,1	101,3	152,1	117,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4,9	26,9	111,9	225,1	194,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	380.150,6	2.635.008,7	101,6	147,7	121,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	376.533,8	2.614.589,5	101,5	147,0	121,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.616,8	20.419,2	111,1	273,4	203,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.286,0	8.450,4	100,7	109,0	101,2

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	77	87,5	87,5	89,5
Đường bộ	"	7	75	87,5	87,5	89,3
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	6	72	75,0	85,7	112,5
Đường bộ	"	6	70	75,0	85,7	112,9
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	47	75,0	150,0	85,5
Đường bộ	"	3	47	75,0	150,0	85,5
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	11	52	91,7	42,3	41,9
Số vụ đã xử lý	"	6	53	50,0	60,0	51,5
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	110,2	898,8	28,2	259,3	81,2

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 7/2022 tính từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/7/2022

- Vi phạm môi trường tháng 7/2022 tính từ ngày 19/6/2022 đến ngày 18/7/2022